|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **ID** | **Use Case** | **Entities Involved** | **Use Environment** |
| UC-01 | Xem câu hỏi | Người hỏi  Bộ phận trả lời. |  |
| UC-02 | Tìm kiếm câu hỏi | Người hỏi  Bộ phận trả lời. |  |
| UC-03 | Soạn câu hỏi | Người hỏi |  |
| UC-04 | Trả lời câu hỏi | Bộ phận trả lời. |  |
| UC-05 | Đưa câu hỏi vào từ điển | Bộ phận trả lời. |  |
| UC-06 | Loại câu hỏi khỏi từ điển | Bộ phận trả lời. |  |
| UC-07 | Hủy câu hỏi | Bộ phận trả lời. |  |
| UC-08 | Xem lịch sử gửi mail | Bộ phận trả lời. |  |
| UC-09 | Gửi mail | Bộ phận trả lời. |  |



1. Xem câu hỏi.

|  |  |
| --- | --- |
| **Use case title:** Xem câu hỏi | **Use case ID:** UC-01 |
| **General use case description:**  Cho phép người dùng (người hỏi và bộ phận trả lời) xem câu hỏi hiển thị trên website. | |
| **Entities involved:**   * Người hỏi. * Bộ phận trả lời. | |
| **Preconditions:**   * Câu hỏi được đăng trên website. | |
| **Primary use case flow of events:**   1. Người dùng tìm kiếm câu hỏi trên website. 2. Hệ thống hiển thị câu hỏi tìm được. 3. Người dùng chọn xem câu hỏi. 4. Hệ thống hiển thị nội dung câu hỏi được chọn. | |
| **Primary use case postconditions:**   1. Nội dung câu hỏi được hiển thị. | |
| **Alternate flows**  **Không tìm thấy bản tin.**   1. Người dùng tìm kiếm câu hỏi trên website. 2. Hệ thống thông báo không tìm thấy bản tin. | |
| **Exceptional flow**  **Mất kết nối server.**   1. Người dùng tìm kiểm câu hỏi. 2. Hệ thống hiển thị danh sách câu hỏi tìm kiểm được. 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chọn xem câu hỏi. 4. Hệ thống thông báo mất kết nối server. | |
| **Post conditions** | |

1. Tìm kiếm câu hỏi

|  |  |
| --- | --- |
| **Use case title:** tìm kiếm câu hỏi | **Use case ID:** UC-02 |
| **General use case description:**  Cho phép người dùng (người hỏi và bộ phận trả lời) tìm kiếm câu hỏi tồn tại trên hệ thống. | |
| **Entities involved:**   * Người hỏi. * Bộ phận trả lời. | |
| **Preconditions:**   * Câu hỏi có trong hệ thống. * Câu hỏi đã được trả lời. | |
| **Primary use case flow of events:**   1. Người dùng chọn chức năng tìm kiếm. 2. Hệ thống hiển thị bảng tìm kiếm. 3. Người dùng nhập từ khóa tìm kiếm. 4. Người dùng nhấp “tìm kiếm” 5. Hệ thống hiển thị kết quả tìm được. | |
| **Primary use case postconditions:**   1. Kết quả tìm kiếm được hiển thị. | |
| **Alternate flows** | |
| **Exceptional flow** | |
| **Post conditions**  Câu hỏi cần tìm kiếm được hiển thị | |

1. Soạn câu hỏi.

|  |  |
| --- | --- |
| **Use case title:** soạn câu hỏi | **Use case ID:** UC-03 |
| **General use case description:**  Cho phép người hỏi soạn câu hỏi. | |
| **Entities involved:**   * Người hỏi. | |
| **Preconditions:**   * Câu hỏi phải đầy đủ nội dung bắt buộc (tiêu đề, thông tin người hỏi,nội dung câu hỏi…) | |
| **Primary use case flow of events:**   1. Người hỏi vào giao diện soạn câu hỏi. 2. Hệ thống hiển thị giao diện soạn câu hỏi 3. Người hỏi soạn câu hỏi và nhấn lưu. 4. Hệ thống lưu nội dung câu hỏi. | |
| **Primary use case postconditions:**   1. Câu hỏi được lưu trong bộ nhớ tạm. | |
| **Alternate flows**  **Case 1: thông tin không đầy đủ.**   1. Người hỏi vào giao diện soạn câu hỏi. 2. Hệ thống hiển thị giao diện soạn câu hỏi 3. Người hỏi soạn câu hỏi và nhấn lưu. 4. Hệ thống thông báo nội dung nhập không đầy đủ.   **Case 2: hủy bỏ soạn câu hỏi.**   1. Người hỏi vào giao diện soạn câu hỏi. 2. Hệ thống hiển thị giao diện soạn câu hỏi 3. Người hỏi chọn “hủy bỏ”. 4. Hệ thống thoát khỏi giao diện soạn câu hỏi. | |
| **Exceptional flow** | |
| **Post conditions** | |

1. Trả lời câu hỏi.

|  |  |
| --- | --- |
| **Use case title:** trả lời câu hỏi | **Use case ID:** UC-04 |
| **General use case description:**  Cho phép bộ phận trả lời trả lời câu hỏi của người hỏi. | |
| **Entities involved:**   * Bộ phận trả lời. | |
| **Preconditions:**   * Câu trả lời phải đầy đủ nội dung bắt buộc (tiêu đề, nội dung câu trả lời…) | |
| **Primary use case flow of events:**   1. Bộ phận trả lời chọn “xem câu hỏi”. 2. Hệ thống hiển thị nội dung câu hỏi. 3. Bộ phận trả lời chọn “trả lời”. 4. Hệ thống hiện thị bộ công cụ soạn câu trả lời. 5. Người dùng nhập nội dung câu trả lời và nhấn gửi. 6. Hệ thống hiển thị câu trả lời phía dưới câu hỏi. | |
| **Primary use case postconditions:**   1. Câu trả lời được lưu vào database. | |
| **Alternate flows**  **Case 1: thông tin không đầy đủ.**   1. Bộ phận trả lời chọn “xem câu hỏi”. 2. Hệ thống hiển thị nội dung câu hỏi. 3. Bộ phận trả lời chọn “trả lời”. 4. Hệ thống hiện thị bộ công cụ soạn câu trả lời. 5. Người dùng nhập nội dung câu trả lời và nhấn gửi. 6. Hệ thống hiển thị thông báo nội dung không đầy đủ.   **Case 2: hủy bỏ soạn câu trả lời.**   1. Bộ phận trả lời chọn “xem câu hỏi”. 2. Hệ thống hiển thị nội dung câu hỏi. 3. Bộ phận trả lời chọn “trả lời”. 4. Hệ thống hiển thị bộ công cụ soạn câu trả lời. 5. Bộ phận trả lời chọn “hủy bỏ”. 6. Hệ thống thoát khỏi giao diện soạn câu trả lời. | |
| **Exceptional flow**  **Mất kết nối server**   1. Bộ phận trả lời chọn “xem câu hỏi”. 2. Hệ thống hiển thị nội dung câu hỏi. 3. Bộ phận trả lời chọn “trả lời”. 4. Hệ thống hiện thị bộ công cụ soạn câu trả lời. 5. Người dùng nhập nội dung câu trả lời và nhấn gửi. 6. Hệ thống thông báo mất kết nối server. | |
| **Post conditions** | |

1. Đưa câu hỏi vào từ điển.

|  |  |
| --- | --- |
| **Use case title:**  đưa câu hỏi vào từ điển | **Use case ID:** UC-05 |
| **General use case description:**  Cho phép bộ phận trả lời trả lời đưa câu hỏi vào từ điển hiển thị trên website. | |
| **Entities involved:**   * Bộ phận trả lời. | |
| **Preconditions:**   * Câu hỏi phải đáp ứng được yêu cầu để được đưa vào từ điển | |
| **Primary use case flow of events:**   1. Bộ phận trả lời tìm kiếm câu hỏi. 2. Hệ thống hiển thị danh sách câu hỏi tìm kiếm. 3. Bộ phận trả lời chọn “xem câu hỏi”. 4. Hệ thống hiển thị nội dung câu hỏi. 5. Bộ phận trả lời chọn “đưa câu hỏi vào từ điển”. 6. Hệ thống hiển thị thông báo “có chắc chắn muốn đưa câu hỏi vào từ điển”. 7. Bộ phận trả lời chọn “có”. 8. Hệ thống lưu câu hỏi vào từ điển và hiển thị câu hỏi trên website. | |
| **Primary use case postconditions:**   1. Câu hỏi được đưa vào từ điển. 2. Câu hỏi được hiển thị trên website. | |
| **Alternate flows**  **Case 1: hủy bỏ đưa câu hỏi vào từ điển.**   1. Bộ phận trả lời tìm kiếm câu hỏi. 2. Hệ thống hiển thị danh sách câu hỏi tìm kiếm. 3. Bộ phận trả lời chọn “xem câu hỏi”. 4. Hệ thống hiển thị nội dung câu hỏi. 5. Bộ phận trả lời chọn “đưa câu hỏi vào từ điển”. 6. Hệ thống hiển thị thông báo “có chắc chắn muốn đưa câu hỏi vào từ điển”. 7. Bộ phận trả lời chọn “không”. 8. Hệ thống thoát khỏi giao diện câu hỏi được chọn. | |
| **Exceptional flow**  **Mất kết nối server**   1. Bộ phận trả lời tìm kiếm câu hỏi. 2. Hệ thống hiển thị danh sách câu hỏi tìm kiếm. 3. Bộ phận trả lời chọn “xem câu hỏi”. 4. Hệ thống hiển thị nội dung câu hỏi. 5. Bộ phận trả lời chọn “đưa câu hỏi vào từ điển”. 6. Hệ thống hiển thị thông báo “có chắc chắn muốn đưa câu hỏi vào từ điển”. 7. Bộ phận trả lời chọn “có”. 8. Hệ thống thông báo mất kết nối server. | |
| **Post conditions** | |

1. Loại câu khỏi từ điển.

|  |  |
| --- | --- |
| **Use case title:**  Loại câu hỏi khỏi từ điển | **Use case ID:** UC-06 |
| **General use case description:**  Cho phép bộ phận trả lời trả lời loại câu hỏi khỏi từ điển đang hiển thị trên website. | |
| **Entities involved:**   * Bộ phận trả lời. | |
| **Preconditions:**   * Câu hỏi phải nằm trong từ điển của hệ thống. * Bộ phận trả lời cần loại câu hỏi khỏi từ điển. | |
| **Primary use case flow of events:**   1. Bộ phận trả lời vào mục từ điển. 2. Hệ thống hiển tị danh sách câu hỏi được đưa vào từ điển. 3. Bộ phận trả lời tìm kiếm câu hỏi. 4. Hệ thống hiển thị kết quả tìm được. 5. Bộ phận trả lời chọn câu hỏi và chọn “loại câu hỏi khỏi từ điển”. 6. Hệ thống hiển thị thông báo “có chắc chắn muốn loại câu hỏi khỏi từ điển”. 7. Bộ phận trả lời chọn ‘có” 8. Hệ thống xóa câu hỏi khỏi từ điển và đưa câu hỏi vào danh sách loại. | |
| **Primary use case postconditions:**   1. Câu hỏi bị loại khỏi từ điển. 2. Câu hỏi được đưa vào danh sách loại. | |
| **Alternate flows**  **Case 1: hủy bỏ loại câu hỏi khỏi từ điển.**   1. Bộ phận trả lời vào mục từ điển. 2. Hệ thống hiển tị danh sách câu hỏi được đưa vào từ điển. 3. Bộ phận trả lời tìm kiếm câu hỏi. 4. Hệ thống hiển thị kết quả tìm được. 5. Bộ phận trả lời chọn câu hỏi và chọn “loại câu hỏi khỏi từ điển”. 6. Hệ thống hiển thị thông báo “có chắc chắn muốn loại câu hỏi khỏi từ điển”. 7. Bộ phận trả lời chọn “không” 8. Hệ thống trở về giao diện từ điển. | |
| **Exceptional flow**  **Mất kết nối server**   1. Bộ phận trả lời vào mục từ điển. 2. Hệ thống hiển tị danh sách câu hỏi được đưa vào từ điển. 3. Bộ phận trả lời tìm kiếm câu hỏi. 4. Hệ thống hiển thị kết quả tìm được. 5. Bộ phận trả lời chọn câu hỏi và chọn “loại câu hỏi khỏi từ điển”. 6. Hệ thống hiển thị thông báo “có chắc chắn muốn loại câu hỏi khỏi từ điển”. 7. Bộ phận trả lời chọn ‘có” 8. Hệ thống thông báo mất kết nối server. | |
| **Post conditions** | |

1. Hủy câu hỏi.

|  |  |
| --- | --- |
| **Use case title:**  Hủy câu hỏi | **Use case ID:** UC-07 |
| **General use case description:**  Cho phép bộ phận trả lời hủy câu hỏi có trong hệ thống. | |
| **Entities involved:**   * Bộ phận trả lời. | |
| **Preconditions:**   * Câu hỏi phải được gửi đến hệ thống. | |
| **Primary use case flow of events:**   1. Bộ phận trả lời chọn xem câu hỏi. 2. Hệ thống hiển thị nội dung câu hỏi. 3. Bộ phận trả lời chọn “hủy câu hỏi”. 4. Hệ thống hiển thị thống báo “có chắc chắn muốn hủy câu hỏi” 5. Bộ phận trả lời chọn “có’. 6. Hệ thống xóa câu hỏi. | |
| **Primary use case postconditions:**   1. Câu hỏi bị xóa khỏi hệ thống. | |
| **Alternate flows**  **Case 1: hủy bỏ hủy câu hỏi khỏi hệ thống.**   1. Bộ phận trả lời chọn xem câu hỏi. 2. Hệ thống hiển thị nội dung câu hỏi. 3. Bộ phận trả lời chọn “hủy câu hỏi”. 4. Hệ thống hiển thị thống báo “có chắc chắn muốn hủy câu hỏi” 5. Bộ phận trả lời chọn “không’. 6. Hệ thống trở về giao diện nội dung câu hỏi. | |
| **Exceptional flow** | |
| **Post conditions** | |

1. Xem lịch sử gửi mail

|  |  |
| --- | --- |
| **Use case title:**  Xem lịch sử gửi mail | **Use case ID:** UC-08 |
| **General use case description:**  Cho phép bộ phận trả lời xem lịch sử gửi mail | |
| **Entities involved:**   * Bộ phận trả lời. | |
| **Preconditions:** | |
| **Primary use case flow of events:**   1. Bộ phận trả lời mở giao diện xem lịch sử gửi mail. 2. Hệ thống hiển thị lịch sử gửi mail. | |
| **Primary use case postconditions:**   1. Hệ thống hiển thị lịch sử gửi mail của bộ phận trả lời | |
| **Alternate flows** | |
| **Exceptional flow** | |
| **Post conditions** | |

1. Gửi mail

|  |  |
| --- | --- |
| **Use case title:**  gửi mail | **Use case ID:** UC-09 |
| **General use case description:**  Cho phép bộ phận trả lời gửi mail cho người hỏi. | |
| **Entities involved:**   * Bộ phận trả lời. | |
| **Preconditions:**   * Câu hỏi chưa được trả lời. | |
| **Primary use case flow of events:**   1. Bộ phận trả lời xem câu hỏi. 2. Bộ phận trả lời chọn gửi qua mail. 3. Bộ phận trả lời nhập thông tin đích đến, 4. Bộ phận trả lời soạn câu trả lời và nhấn gửi 5. Hệ thống gửi câu trả lời vào mail cho người hỏi. | |
| **Primary use case postconditions:**   1. Câu trả lời được gửi đến cho người hỏi. | |
| **Alternate flows** | |
| **Exceptional flow**  **Mất kết nối server**   1. Bộ phận trả lời xem câu hỏi. 2. Bộ phận trả lời chọn gửi qua mail. 3. Bộ phận trả lời nhập thông tin đích đến, 4. Bộ phận trả lời soạn câu trả lời và nhấn gửi 5. Hệ thống thông báo mất kết nối server. | |
| **Post conditions** | |